

Bản án số: 825/2023/DS-ST
Ngày: 30-5-2023
Vv: Tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Ngọc Thực
- Ông Nguyễn Thành Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Vũ Xuân Hương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30/5/2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 738/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2020, về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1568/2023/QĐXXST-DS ngày 11/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5425/2023/QĐST-DS ngày 08/5/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ái Tr, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H; Địa chỉ liên lạc: Số 411/67/18D đường T, Phường M1, quận G, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1990; Địa chỉ: 451/11A đường B, Phường H, quận B, Thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 03/6/2020 lập tại Văn phòng công chứng B, Thành phố H, số 10445, quyển số 06), (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ái V, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Ái Ph, sinh năm 1949 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 72 đường N, Phường M2, thành phố V, tỉnh V;

2/ Bà Nguyễn Thị Ái Th1, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 22 đường H, huyện C, tỉnh V.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ph và bà Th1: Bà Bùi Thị Ánh T, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số 451/11A đường B, Phường H, quận B, Thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 20/10/2021 lập tại Văn phòng công chứng Đ, tỉnh V, số 3623, quyển số 04), (có mặt).

3/ Ông Nguyễn Công X, sinh năm 1961 (có đơn xin vắng mặt);

4/ Ông Nguyễn Hải D, sinh năm 1987 (vắng mặt);

5/ Bà Trần Kiều Ph1, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H.

6/ Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: 2815W.F Ave, Apt 1059 LV, NV 89123, Hoa Kỳ.

7/ Ông Trần Nguyễn Đại V1, sinh năm 1959 (vắng mặt);

8/ Ông Trần Nguyễn Q, sinh năm 1963 (vắng mặt);

9/ Ông Trần Quốc Đ, sinh năm 1965 (vắng mặt);

10/ Bà Trần Thị Mai L, sinh năm 1968 (vắng mặt);

11/ Ông Trần Nguyễn Đại Tr1, sinh năm 1970 (vắng mặt);

12/ Bà Trần Thị Kim A1, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Hoa Kỳ (không rõ địa chỉ).

Nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: Số 100/62 (số cũ 100/57), đường L, Phường M, quận B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện các ngày 25/6/2020, 09/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái Tr và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc Th trình bày:

Nhà, đất số 100/54 (số cũ là 100/49) đường L, Phường M, quận B, Thành phố H là tài sản chung của ông Nguyễn Văn V2 (chết ngày 23/5/1980) và bà Dương Thị S (chết ngày 10/05/2005), là cha mẹ của nguyên đơn bà Tr. Ông V2 và bà S có 07 người con chung là: Bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Th2 (sinh năm 1947, ông Th2 đã chết không có vợ, con). Bà Tr cam kết, rằng ông Nguyễn Văn V2 và bà Dương Thị S không có người con nào khác, ông V2 và bà S không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì đối với bất cứ ai.

Đối với ý kiến của bà Nguyễn Thị Ái V, cho rằng ông V2 và bà S có thêm một người con là Nguyễn Thị S1, chết năm 2006. Chồng bà S1 là ông Trần Văn L1 chết năm 2016, bà S1 có 6 người con gồm: Ông Trần Nguyễn Đại V1, ông Trần Nguyễn Q, ông Trần Quốc Đ, bà Trần Thị Mai L, ông Trần Nguyễn Đại Tr1 và bà Trần Thị Kim A1. Nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: Số 100/57 (số mới 100/62) đường L, Phường M, quận B, Thành phố H, hiện nay ở Hoa Kỳ (không rõ địa chỉ), phía nguyên đơn đồng ý với ý kiến này.

Gần đây, vì nhận thấy tuổi của các chị em đã lớn, bà Tr có đề nghị thỏa thuận phân chia di sản của cha mẹ để lại để dễ quản lý. Tất cả chị em trong nhà đều đồng ý, nhưng bà Nguyễn Thị Ái V không đồng ý việc phân chia, nên nguyên đơn kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V2 và bà Dương Thị S theo quy định của pháp luật đối với nhà, đất số 100/54 (số cũ 100/49) đường L, Phường M, quận B, Thành phố H cho bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X, bà Nguyễn Thị A. Riêng bà Nguyễn Thị S1 đủ điều kiện thì chia cho các con bà S1 được hưởng phần của bà S1.

Nguyên đơn đồng ý với Bản vẽ hiện trạng nhà đất do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 28/12/2021 và đồng ý với giá trị nhà đất theo Chứng thư thẩm định giá số 040622/CT-TNV ngày 27/6/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư và Thẩm định giá T là 9.271.038.002 đồng. Giá trị kỷ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị Ái Tr được nhận tạm tính là 1.545.173.000 (một tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu một trăm bảy mươi ba nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị Ái Tr muốn nhận giá trị nhà, đất.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng tổng số tiền: 21.200.000 đồng (chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 3.000.000 đồng; Ủy thác tư pháp: 200.000 đồng; Chi phí thẩm định giá: 18.000.000 đồng). Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ái V trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Cha mẹ bà là ông Nguyễn Văn V2 (chết năm 1980), bà Dương Thị S (chết năm 2005). Cha mẹ bà chết không để lại di chúc. Ông bà nội và ông bà ngoại đã chết trước cha mẹ bà. Cha mẹ bà có tất cả 08 người con chung, gồm: Bà Nguyễn Thị S1 (sinh năm 1939, chết năm 2006; chồng bà S1 là ông Trần Văn L1 sinh năm 1935 và chết năm 2016; bà S1 có 06 người con gồm: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1 hiện đang sống tại Hoa Kỳ), ông Nguyễn Văn Th2 (sinh năm 1947, chết năm 1975, khi còn sống ông Th2 không kết hôn với ai), bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X.

Trước khi chết, cha mẹ bà có để lại di sản là nhà, đất số 100/54 (số cũ là 100/49) đường L, Phường M, quận B, Thành phố H. Cha mẹ bà chết không để lại nghĩa vụ gì đối với bất cứ ai. Nguồn gốc nhà, đất do cha mẹ bà tạo lập từ lâu. Khi đó bà còn nhỏ, các anh, chị, em bà không ai đóng góp gì vào việc tạo lập tài sản này.

Năm 1996, do nhà hư hỏng nên bà Nguyễn Thị S1 có về Việt Nam thuê người đến sửa lại nhà cũ. Việc thuê người sửa nhà có hợp đồng hay không, bao nhiêu tiền, bà S1 là người trực tiếp đưa tiền cho thợ xây. Người thợ xây họ và tên là gì, ở đâu, bà không biết. Trước đây cả gia đình bà sống tại căn nhà này, mẹ của bà chết chỉ còn bà, ông X sống tại nhà này. Hiện nay, những người sau đây đang

sống tại nhà: Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X, con ông X tên là Nguyễn Hải D và vợ Hải D là Trần Kiều Ph1. Nhà đất nói trên đã có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4947/2004 do Ủy ban nhân dân quận B cấp cho ông Nguyễn Văn V2 và bà Dương Thị S ngày 15/11/2014.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà không đồng ý vì bà muốn ở căn nhà này cho đến khi bà chết, bà không muốn ra ngoài sống vì bà độc thân, ở đây là chỗ ở duy nhất của bà từ lúc mới sinh ra cho đến nay, nếu chia rồi thì không có nhà nào để ở.

Tòa án đã giải thích các quy định của pháp luật cho bà biết, trong trường hợp Tòa án phải chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì bà được quyền yêu cầu nhận di sản thừa kế bằng hiện vật và trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác, nhưng bà không yêu cầu vì không có khả năng thanh toán tiền lại cho những người khác. Bà cũng không có yêu cầu cầu phản tố, yêu cầu độc lập và không yêu cầu xem xét đối với chi phí sửa chữa, chi phí chăm sóc, ma chay cho người để lại di sản, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà và ông Nguyễn Công X đã ở tại căn nhà này từ khi sinh ra cho đến nay, có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế, bảo quản làm tăng giá trị nhà. Bà đề nghị Tòa án áp dụng Án lệ số 05 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét về công sức đóng góp của bà và ông X trong việc quản lý, tôn tạo di sản. Bà không xác định được công sức cụ thể là bao nhiêu, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để xem xét, đảm bảo quyền lợi cho bà và ông X.

Bà đồng ý với Bản vẽ hiện trạng nhà do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 28/12/2021 và đồng ý với giá trị nhà đất theo Chứng thư thẩm định giá số 040622/CT-TNV ngày 27/6/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư và Thẩm định giá T là 9.271.038.002 đồng. Về chi phí tố tụng: Bà không nộp, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1 do bà Bùi Thị Ánh T đại diện trình bày:

Bà Ph và bà Th1 thống nhất và có cùng ý kiến với trình bày của nguyên đơn, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Ph và bà Th1 đồng ý Bản vẽ hiện trạng nhà do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập ngày 28/12/2021 và giá trị nhà đất theo Chứng thư thẩm định giá số 040622/CT-TNV ngày 27/6/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư và Thẩm định giá T là 9.271.038.002 đồng.

3.2. Ông Nguyễn Công X trình bày tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 08/04/2021 như sau:

Cha ông là ông Nguyễn Văn V2 (chết năm 1980), mẹ ông là bà Dương Thị S (chết năm 2005). Cha mẹ ông có 08 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị S1, bà

Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn Th2. Cha mẹ ông không có con riêng, không có con nuôi, cha mẹ ông chết không để lại di chúc. Ông không nhớ tên ông bà nội và ông bà ngoại là gì và họ cũng đã chết trước cha mẹ ông.

Nhà, đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H là di sản của cha mẹ ông để lại. Hiện nay tại căn nhà này có ông, bà Nguyễn Thị Ái V, con trai của ông là Nguyễn Hải D và con dâu của ông là Trần Kiều Ph1 sinh sống.

Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án về việc bà Tr kiện bà V tranh chấp thừa kế, ý kiến của ông là: Đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Quá trình gia đình ông và các con sống tại đây, ông có bỏ tiền ra sửa chữa nhỏ, không đáng kể, không nhớ số tiền sửa chữa, không còn giữ chứng cứ chứng minh và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền sửa chữa này.

Trước đây, chị ông là bà Nguyễn Thị S1 có về và sửa chữa, sửa những hạng mục nào, sửa năm nào và hết bao nhiêu tiền thì ông không nhớ. Bà Nguyễn Thị S1 đã chết khoảng năm 2006, chồng bà S1 là ông Trần Văn L1 cũng đã chết trước bà S1. Ông không biết bà S1 và ông Lâu có bao nhiêu người con, họ và tên, năm sinh và địa chỉ của họ nên không thể cung cấp được cho Tòa án. Các con của bà S1 hiện ở Mỹ nhưng ông không biết địa chỉ.

Ông không yêu cầu giải quyết về công sức đóng góp của ông trong việc chăm sóc, phụng dưỡng, đám tang, đám giỗ của cha mẹ ông vì đó là trách nhiệm của ông đối với cha mẹ. Do ông đi lại, nói chuyện khó khăn nên ông có đơn xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án nhân dân các cấp giải quyết vụ án nói trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

**** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái Tr (có ông Nguyễn Ngọc Th đại diện) trình bày:***

Nhà, đất số 100/54 (số cũ 100/49) đường L, Phường M, quận B, Thành phố H là di sản của cụ Nguyễn Văn V2 (chết năm 1980) và cụ Dương Thị S (chết năm 2005). Cụ V2 và cụ S chết không để lại di chúc. Cha mẹ của cụ V2 và cụ S đã chết trước hai cụ. Cụ V2 và cụ S có tất cả 08 người con chung gồm:

- Bà Nguyễn Thị S1 (sinh năm 1939, chết năm 2006). Chồng bà S1 là ông Trần Văn L1 chết năm 2016. Bà S1 có 06 người con gồm: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1 hiện đang sống tại Hoa Kỳ. Bà S1 chết không để lại di chúc;

- Bà Nguyễn Thị A;
- Ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1947, chết đột nhiên ngày 21/6/1973;
- Bà Nguyễn Thị Ái Ph;
- Bà Nguyễn Thị Ái Th1;
- Bà Nguyễn Thị Ái Tr;

- Bà Nguyễn Thị Ái V;
- Ông Nguyễn Công X.

Cụ V2 và cụ S không có con riêng, không có con nuôi và không để lại nghĩa vụ tài sản đối với người khác.

Nay, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V2 và cụ S là nhà, đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H, chia làm 08 phần bằng nhau, 07 đồng thừa kế mỗi người được nhận 01 phần, phần còn lại chia cho bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X vì họ đã có công sức gìn giữ, bảo quản di sản thừa kế. Nguyên đơn không nhận hiện vật, yêu cầu chia giá trị tại thời điểm thi hành án. Nguyên đơn cho bị đơn và gia đình ông Nguyễn Công X lưu cư tại nhà trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hết thời gian này bà V, gia đình ông X và những người đang cư trú trong nhà phải giao nhà, đất; bà V và ông X phải giao bản chính giấy tờ nhà, đất để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn thống nhất với bản vẽ và chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu thẩm định giá lại. Chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp tạm ứng gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 3.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá là 18.000.000 đồng, tổng cộng là 21.000.000 đồng, yêu cầu giải quyết theo quy định. Nguyên đơn không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X phải trả chi phí tố tụng cho nguyên đơn. Các chi phí tố tụng khác mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng, nguyên đơn tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết về chi phí chăm sóc, tiền thuốc, phụng dưỡng, đám tang, mộ phần, đám giỗ cho cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị Ái V trình bày:***

Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế làm 08 phần như nguyên đơn yêu cầu. Bà không nhận di sản bằng hiện vật vì không có điều kiện để hoàn trả lại tiền cho các đồng thừa kế khác, yêu cầu nhận giá trị di sản tại thời điểm thi hành án.

Bị đơn thống nhất với bản vẽ và chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu thẩm định giá lại. Bị đơn không yêu cầu giải quyết về chi phí chăm sóc, tiền thuốc, phụng dưỡng, đám tang, mộ phần, đám giỗ cho cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S vì đó là nghĩa vụ của con đối với cha mẹ. Bị đơn không nộp chi phí tố tụng, đề nghị giải quyết theo quy định.

**** Bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có bà Bùi Thị Ánh T đại diện) trình bày:***

Bà thống nhất với toàn bộ lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, đồng ý chia di sản thừa kế làm 08 phần như yêu cầu của nguyên đơn. Bà Ph và bà Th1 xin nhận di sản bằng giá trị tại thời điểm thi hành án.

Bà thống nhất với bản vẽ và chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu thẩm định giá lại. Bà không yêu cầu giải quyết về chi phí chăm sóc, tiền thuốc, phụng

dưỡng, đám tang, mộ phần, đám giỗ cho cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S. Bà không nộp chi phí tố tụng, đề nghị giải quyết theo quy định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H bà Nguyễn Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên trung cấp phát biểu:

Từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4947/2004 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố H cấp ngày 15/11/2004, thì nhà đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H là tài sản của cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S. Theo lời khai của các đương sự và người đại diện đương sự thì cụ V2 và cụ S chết không để lại di chúc. Nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ V2 và cụ S theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ, là có căn cứ chấp nhận.

Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ V2 và cụ S hiện nay chỉ còn 07 người con là: Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X và bà Nguyễn Thị S1 (bà S1 chết năm 2006, chồng bà S1 đã chết. Bà S1 có 06 người con gồm: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1).

Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn (có ông Nguyễn Ngọc Th đại diện) yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2 và Dương Thị S làm 08 phần bằng nhau, 07 đồng thừa kế mỗi người nhận một phần, phần còn lại giao cho bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X nhận vì họ đã có công gìn giữ, bảo quản đối với di sản thừa kế. Xét, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, bà V và ông X là người sinh sống tại nhà đất tranh chấp từ khi sinh ra cho đến nay, có công sức đóng góp trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; Bị đơn bà Nguyễn Thị Ái V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1 (có bà Bùi Thị Ánh T đại diện) đồng ý với ý kiến này của nguyên đơn, nên có căn cứ chấp nhận.

Về chi phí tố tụng và án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Từ các phân tích trên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về kỹ phần thừa kế mà bà Nguyễn Thị S1 được nhận, do không xác định được địa chỉ của các con của bà S1 ở nước ngoài, nên đề nghị giao cho bị đơn quản lý và bị đơn có nghĩa vụ giao lại cho các con của bà S1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, người đại diện của đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S là nhà đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H; Vụ án có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cư trú ở nước ngoài. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là: “Tranh chấp thừa kế tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách đương sự, việc đại diện và sự có mặt, vắng mặt của các đương sự.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái Tr ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc Th đại diện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ái Ph và bà Nguyễn Thị Ái Th1 cùng ủy quyền cho bà Bùi Thị Ánh T đại diện, các văn bản ủy quyền hợp lệ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Công X có đơn xin vắng mặt, ông Nguyễn Hải D và bà Trần Kiều Ph1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt. Tòa án đã tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp cho bà Nguyễn Thị A ở Hoa Kỳ để thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo ngày Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất và lần thứ hai, nhưng bà Nguyễn Thị A không có văn bản trình bày lời khai của bà nộp cho Tòa án, không cung cấp chứng cứ và cũng không có đơn xin vắng mặt.

Các đương sự trong vụ án cho rằng các ông/bà: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đang cư trú tại Hoa Kỳ, nhưng không cung cấp được nơi cư trú của họ để Tòa án tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp. Tòa án đã ban hành Thông báo số 10470/TB-TA ngày 09/8/2022, thông báo cho nguyên đơn liên hệ cơ quan báo chí, đài phát thanh hoặc đài truyền hình trung ương để thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo ngày Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất và lần thứ hai cho các đương sự nói trên. Nguyên đơn đã thực hiện thủ tục thông báo triệu tập đương sự trên phương tiện thông tin đại chúng theo thông báo của Tòa án tại Đài Tiếng nói Việt Nam (phát sóng trong 03 ngày liên tiếp từ ngày 11 đến ngày 13/8/2022), Báo Thanh niên (đăng 03 ngày liên tiếp từ ngày 15 đến ngày 17/8/2022). Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho họ tại nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam, nhưng các ông/bà: V1, Q, Đ, L, Tr1, A1 vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng theo thông báo, không cung cấp lời khai, chứng cứ và cũng không có đơn xin vắng mặt.

Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Về thời hiệu: Các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về nguồn gốc nhà, đất.

Căn cứ công văn số 1030/UBND-TNMT ngày 05/4/2021 của Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố H, thì nhà đất số 100/54 (số cũ 100/49) đường L, Phường M, quận B, Thành phố H có nguồn gốc do cụ Dương Thị S nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn T1 và bà Tô Thị R năm 1957 bằng giấy tay. Nhà đất xây dựng lại năm 1968. Năm 1977 và năm 1999, cụ Dương Thị S đứng tên kê khai nhà đất.

Ngày 01/11/2004, cụ Dương Thị S có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, được Ủy ban nhân dân Phường M, quận B xác nhận ngày 10/11/2004 với nội dung: Nhà không có trong danh sách Nhà nước quản lý, không có trong danh sách diện 2/IV, hiện nay không có tranh chấp. Ngày 15/11/2004, Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4947/2004 đối với nhà đất nói trên cho cụ Nguyễn Văn V2 (chết năm 1980) và cụ Dương Thị S; Tổng diện tích sử dụng nhà là 84.3m², kết cấu: vách gạch, mái tôn, số tầng: 01 tọa lạc trên diện tích đất 84.3m², thửa đất số 4, tờ bản đồ số 18 (bản đồ địa chính).

Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí – Áp ranh và Bản vẽ hiện trạng nhà do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập và phát hành ngày 28/12/2021 (theo hợp đồng số: 129859/TTĐĐBĐ-VPTT) thì nhà, đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H có diện tích như sau: Diện tích theo hiện trạng là 92,2m² (diện tích phạm lộ giới là 7,5m², không phạm lộ giới là 84,7m²), thuộc thửa số 4 và một phần thửa số 7 (diện tích 0,6m²), Tờ bản đồ số 18, Bộ địa chính Phường M, quận B (theo tài liệu năm 2002); Diện tích xây dựng là 84,8m² (trong đó 1,4m² phạm lộ giới, 83,4m² không phạm lộ giới), kết cấu tường gạch, mái tôn, sân.

Theo lời khai của các đương sự, thì khi cụ V2 và cụ S tạo lập tài sản các con của hai cụ còn nhỏ, không ai đóng góp gì. Các đương sự cùng xác nhận tài sản tranh chấp nói trên là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S. Cụ V2 chết ngày 23/5/1980, cụ S chết ngày 10/5/2005, hai cụ chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của hai cụ được chia thừa kế theo pháp luật.

[2.2] Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S.

[2.2.1] Căn cứ kết quả xác minh tại Công văn số 114/UBND ngày 04/5/2021 của Ủy ban nhân dân Phường M, quận B, Thành phố H, thì cơ quan này không có thông tin về những người thuộc hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2, cụ Dương Thị S và ông Nguyễn Văn Th2. Tại phường, qua kiểm tra thực tế hồ sơ di chúc từ năm 1997 đến năm 2005 không tìm thấy di chúc của cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S.

[2.2.2] Tại Công văn số 951/STP- HT ngày 16/3/2022 của Sở Tư pháp Thành phố H trả lời Công văn số 317/TATP-TDS ngày 18/01/2022 của Tòa án như sau: Cụ Dương Thị S, sinh năm 1918 và cụ Nguyễn Văn V2, sinh năm 1917 không có thông tin về việc đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp. Bà Nguyễn Thị S1 (X1), sinh năm 1939 không có thông tin đăng ký khai sinh tại Sở Tư pháp. Tại Sở Tư pháp có thông tin khai sinh về những người có cha là Nguyễn Văn V2 và mẹ là Dương Thị S như sau: Án thế vì khai sinh của Tòa Sơ thẩm Sài Gòn, số 10438/NĐ ngày 11/6/1966 đã tuyên: “Nguyễn Thị Ái Ph sinh năm 1949, Nguyễn Thị Ái Th1 sinh năm 1952, Nguyễn Thị Ái Tr sinh năm 1955, Nguyễn Thị Ái V sinh năm 1956 tại Thạnh Mỹ Tây, Gia Định là con của Nguyễn Văn V2 và Dương Thị S”.

[2.2.3] Căn cứ Tờ khai gia đình ngày 12/9/1974, Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu trong hộ ngày 01/10/1976, bản sao các giấy khai sinh của bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, ông Nguyễn Công X, bà Nguyễn Thị Ái Ph và lời thừa nhận của các đương sự, thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S gồm có 08 người con chung sau đây:

- Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1939; chết năm 2006 tại Hoa Kỳ nhưng các đương sự không cung cấp được giấy khai sinh, giấy khai tử của bà S1. Theo lời khai của các đương sự, thì chồng bà S1 là ông Trần Văn L1 (chết năm 2016, đương sự không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn của bà S1 và ông Lâu cũng như giấy khai tử của ông Lâu); bà S1 có 06 người con gồm:

- + Ông Trần Nguyễn Đại V1, sinh năm 1959;
- + Ông Trần Nguyễn Q, sinh năm 1963;
- + Ông Trần Quốc Đ, sinh năm 1965;
- + Bà Trần Thị Mai L, sinh năm 1968;
- + Ông Trần Nguyễn Đại Tr1, sinh năm 1970;
- + Bà Trần Thị Kim A1, sinh năm 1973.

- Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1945;

- Ông Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1947, chết ngày 21/6/1973 theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 2215/2019/QĐST-DS ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H (trích lục khai tử số 02/TLKT ngày 20/01/2020 của Ủy ban nhân dân Phường M, quận B). Các đương sự cùng khai nhận, ông Th2 chết độc thân (không có vợ, không có con); ông Th2 không để lại di chúc.

- Bà Nguyễn Thị Ái Ph, sinh năm 1949;
- Bà Nguyễn Thị Ái Th1, sinh năm 1952;
- Bà Nguyễn Thị Ái Tr, sinh năm 1955;
- Bà Nguyễn Thị Ái V, sinh năm 1956;
- Ông Nguyễn Công X, sinh năm 1961.

Các đương sự cùng xác nhận, ngoài 08 người con chung nói trên thì cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S không có con riêng, không có con nuôi, cha mẹ của Cụ V2 và cụ S đã chết trước hai cụ, hai cụ không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ tài sản đối với ai. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Cụ Nguyễn Văn V2 chết ngày 23/5/1980, nên những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ V2 gồm có: Cụ Dương Thị S (vợ) và 07 người con của cụ V2 là: Bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2006), bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X. Như vậy, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H là di sản thừa kế của cụ V2 chưa chia, các đương sự không tranh chấp về hàng thừa kế, nên di sản thừa kế của cụ V2 trở thành tài sản chung của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V2.

Cụ Dương Thị S chết ngày 10/5/2005, những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S gồm có 07 người là: Bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2006, có con là các ông/bà: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1), bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X. Di sản của cụ S là $\frac{1}{2}$ nhà đất tranh chấp được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S.

Như vậy, những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S có 07 người gồm: Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X và bà Nguyễn Thị S1. Căn cứ khoản 2 Điều 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995 thì: *“Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau”*.

[2.3] Xét yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Ái V về việc đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp của bà và ông Nguyễn Công X trong việc gìn giữ, quản lý di sản thừa kế, nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X là người sinh sống tại nhà đất tranh chấp từ khi sinh ra cho đến nay, là đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và đã có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế, họ không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ. Mặt khác, các đồng thừa kế khác là bà Nguyễn Thị Ái Tr (nguyên đơn), bà Nguyễn Thị Ái Th1 và bà Nguyễn Thị Ái Ph (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) cũng đồng ý chia di sản thừa kế thành 08 phần bằng nhau, trong đó 07 đồng thừa kế mỗi người được nhận một phần, phần còn lại giao cho bà V và ông X được hưởng vì đã có công sức đóng góp trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế. Vì vậy, có đủ điều kiện để áp dụng Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cho bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X được nhận số tiền tương đương 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật (mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế) đối với công sức đóng góp trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S được chia làm 08 phần, trong đó 07 phần chia cho 07 người thừa kế theo luật mỗi

người được nhận một phần bằng nhau, phần còn lại chia cho bà V và ông X (mỗi người nhận 1/2). Riêng phần di sản mà bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2006) được nhận (tương đương 1/8 giá trị nhà đất), Tòa án không xác định được chính xác họ và tên của các con bà S1, theo lời khai của các đương sự tại hồ sơ vụ án, thì bà S1 có 06 người con là các ông/bà: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1; Các đương sự không cung cấp được địa chỉ của các con bà S1 ở nước ngoài. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 06/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tạm giao kỹ phần thừa kế mà các con của bà Nguyễn Thị S1 được nhận cho bà Nguyễn Thị Ái V quản lý, sau này bà Nguyễn Thị Ái V có nghĩa vụ giao lại cho các con của bà S1.

Xét ý kiến của bà V cho rằng, năm 1996 bà Nguyễn Thị S1 có bỏ chi phí sửa nhà, sửa các hạng mục: Lát gạch Ceramic phòng khách, phòng ngủ số 3 và phòng bếp; sửa nhà vệ sinh. Ngoài lời khai này, bà V không cung cấp được chứng cứ về việc sửa chữa, không biết số tiền bà S1 đã sửa chữa nhà là bao nhiêu. Nguyên đơn và bà Ph, bà Th1 không thừa nhận việc bà Nguyễn Thị S1 có sửa chữa nhà, không đồng ý hoàn trả giá trị sửa chữa cho bà S1. Các con của bà Nguyễn Thị S1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc sửa chữa này của bà S1, không có yêu cầu gì trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

[2.4] Theo Chứng thư thẩm định giá số 040622/CT-TNV ngày 27/6/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư và Thẩm định giá T, thì nhà đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H có tổng giá trị là: 9.271.038.002 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 9.009.117.902 đồng và giá trị công trình xây dựng là 261.920.100 đồng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 1995, thì: *“Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật, thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật; nếu không thỏa thuận được, thì hiện vật được bán để chia”*.

Xét, nhà đất nói trên không đủ diện tích để chia thừa kế bằng hiện vật cho 07 người con của cụ V2 và cụ S, những người thừa kế không ai có yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn trả tiền cho các đồng thừa kế khác, nên di sản thừa kế của cụ V2 và cụ S được bán để chia.

Tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý cho bị đơn và gia đình ông Nguyễn Công X được lưu cư tại nhà, đất tranh chấp trong thời gian 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực, hết thời hạn này phải giao nhà đất để thi hành án. Bị đơn và bà Th1, bà Ph đồng ý với yêu cầu này của nguyên đơn. Xét, nhằm tạo điều kiện cho bị đơn bà Nguyễn Thị Ái V và gia đình ông Nguyễn Công X có thời gian tìm nơi ở mới, cần thiết phải cho họ có thời gian lưu cư như ý kiến của nguyên đơn. Vì vậy, hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X, ông Nguyễn Hải D, bà Trần Kiều Ph1 và những người đang cư trú tại nhà, đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H tại thời điểm thi hành án phải giao nhà, đất này cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền để thi hành theo quy định của pháp luật; Đồng thời, bà Nguyễn Thị

Ái V và ông Nguyễn Công X có nghĩa vụ giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4947/2004 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Văn V2 (chết năm 1980) và bà Dương Thị S ngày 15/11/2004 cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền để thi hành theo quy định của pháp luật.

Số tiền thu được từ việc bán nhà, đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc bán tài sản, sẽ được chia như sau:

- Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X mỗi người được nhận một kỷ phần bằng nhau tương đương 1/8 giá trị còn lại của di sản; Các con của bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2006 là các ông/bà: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1) được nhận một kỷ phần tương đương 1/8 giá trị còn lại của di sản; Bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X được nhận số tiền tương đương 1/8 giá trị còn lại của di sản (mỗi người nhận 1/2) đối với công sức đóng góp trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

[3] Về chi phí tố tụng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái Tr đã nộp tạm ứng các chi phí tố tụng, trong đó có: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 3.000.000 đồng; Chi phí thẩm định giá: 18.000.000 đồng, tổng cộng là 21.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, nhưng không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X phải trả.

Căn cứ khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đồng thừa kế được hưởng phần di sản như nhau nên mỗi đồng thừa kế phải chịu chi phí tố tụng như nhau, cụ thể: Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1 mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ái Tr số tiền là: 21.000.000 đồng : 7 = 3.000.000 đồng. Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị S1 gồm các ông/bà: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1) có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A Tr số tiền là: 3.000.000 đồng. Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị A V và ông Nguyễn Công X phải hoàn trả chi phí tố tụng.

Các chi phí tố tụng khác mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng, nguyên đơn tự nguyện nộp và không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 040622/CT-TNV ngày 27/6/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư và Thẩm định giá T, thì nhà đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H có tổng giá trị là: 9.271.038.002 đồng. Giá trị tài sản tranh chấp được chia làm 08 phần bằng nhau, 07 đồng thừa kế mỗi người nhận 01 kỷ phần, 01 kỷ phần còn lại là công sức đóng góp, tôn tạo di sản mà bà V và ông X được nhận. Trị giá của mỗi kỷ phần thừa kế là: 9.271.038.002 đồng : 8 = 1.158.879.750 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr mỗi người phải nộp án phí là: 36.000.000 đồng + (3% x 358.879.750 đồng) = 46.766.392 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế + $\frac{1}{2}$ của một kỷ phần thừa kế là công sức đóng góp tương đương với số tiền là: 1.158.879.750 đồng + 579.439.875 đồng = 1.738.319.625 đồng; án phí là: 36.000.000 đồng + (3% x 938.319.625 đồng) = 64.149.588 đồng.

Bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X là người cao tuổi, có đơn yêu cầu được miễn nộp án phí, nên được miễn toàn bộ án phí phải nộp nêu trên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội và Điều 2 Luật Người cao tuổi.

- Bà Nguyễn Thị A phải nộp án phí là: 36.000.000 đồng + (3% x 358.879.750 đồng) = 46.766.392 đồng.

- Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2006) gồm các ông/bà: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1 phải nộp án phí là: 36.000.000 đồng + (3% x 358.879.750 đồng) = 46.766.392 đồng.

[5] Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về công sức đóng góp trong việc chăm sóc, phụng dưỡng, đám tang, mộ phần, đám giỗ cho cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S, nên không xem xét.

Từ các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị áp dụng Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính công sức đóng góp trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của bị đơn và ông Nguyễn Công X.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu và đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, áp dụng án lệ để tính công sức đóng góp cho bị đơn và ông Nguyễn Công X, là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 5 Điều 147, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 184, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 và khoản 2 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 677, điểm a khoản 1 Điều 678, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 679, khoản 2 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 1995;

Áp dụng Điều 2 của Luật Người cao tuổi;

Áp dụng điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 Phần I của Nghị quyết số 02/2004/NQHĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối

cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ số 05/2016/AL và Án lệ số 06/2016/AL cùng ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái Tr về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2 (chết năm 1980) và cụ Dương Thị S (chết năm 2005) là nhà, đất số 100/54 (số cũ là 100/49) đường L, Phường M, quận B, Thành phố H theo quy định của pháp luật.

1. Xác định nhà, đất số 100/54 (số cũ là 100/49) đường L, Phường M, quận B, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4947/2004 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố H cấp cho cho cụ Nguyễn Văn V2 (chết năm 1980) và cụ Dương Thị S ngày 15/11/2004 (*hiện trạng nhà đất hiện nay theo Bản đồ hiện trạng vị trí – Áp ranh và Bản vẽ hiện trạng nhà do Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H lập và phát hành ngày 28/12/2021 theo hợp đồng số: 129859/TTĐDBĐ-VPTT*), là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2 (chết năm 1980) và cụ Dương Thị S (chết năm 2005).

2. Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S gồm có: Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X và bà Nguyễn Thị S1 (bà S1 chết năm 2006, bà S1 có 06 người con là: Ông Trần Nguyễn Đại V1, ông Trần Nguyễn Q, ông Trần Quốc Đ, ông Trần Thị Mai L, ông Trần Nguyễn Đại Tr1 và bà Trần Thị Kim A1).

3. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S là nhà, đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H được chia làm 08 (tám) phần bằng nhau, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X và bà Nguyễn Thị S1 (bà S1 chết năm 2006, có các con bà S1 là: Ông Trần Nguyễn Đại V1, ông Trần Nguyễn Q, ông Trần Quốc Đ, ông Trần Thị Mai L, ông Trần Nguyễn Đại Tr1 và bà Trần Thị Kim A1 nhận) mỗi người thừa kế được nhận một kỷ phần thừa kế bằng nhau tương đương với 1/8 giá trị di sản thừa kế tại thời điểm thi hành án;

- Bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X được nhận số tiền tương đương 1/8 giá trị di sản thừa kế tại thời điểm thi hành án (mỗi người nhận 1/2) đối với công sức đóng góp trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

4. Hết thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền thỏa thuận với nhau về việc bán di sản thừa kế hoặc yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền bán di sản thừa kế là nhà, đất số

100/54 (số cũ là 100/49) đường L, Phường M, quận B, Thành phố H để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X có nghĩa vụ giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 4947/2004 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố H cấp ngày 15/11/2004 cho cụ Nguyễn Văn V2 (chết năm 1980) và cụ Dương Thị S để thi hành án. Bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X, ông Nguyễn Hải D, bà Trần Kiều Ph1 và những người đang cư trú trong nhà, đất số 100/54 đường L, Phường M, quận B, Thành phố H tại thời điểm thi hành án phải giao nhà, đất này cho Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền để thi hành án theo quy định của pháp luật.

Số tiền thu được từ việc bán di sản thừa kế nói trên sau khi trừ các chi phí liên quan đến việc bán tài sản, sẽ được chia như sau:

- Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V, ông Nguyễn Công X mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế tương đương 1/8 giá trị còn lại của di sản;

- Các con của bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2006) là các ông/bà: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1 được nhận một kỷ phần thừa kế tương đương 1/8 giá trị còn lại của di sản. Tạm giao kỷ phần thừa kế mà các con của bà Nguyễn Thị S1 được nhận cho bà Nguyễn Thị Ái V quản lý để sau này bà Nguyễn Thị Ái V có nghĩa vụ phải giao lại cho họ theo hướng dẫn tại Án lệ số 06/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X được nhận số tiền tương đương 1/8 giá trị còn lại của di sản (mỗi người nhận 1/2) đối với công sức đóng góp trong việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế.

5. Các đương sự không ai yêu cầu Tòa án giải quyết về công sức đóng góp trong việc chăm sóc, phụng dưỡng, đám tang, mộ phần, đám giỗ cho cụ Nguyễn Văn V2 và cụ Dương Thị S, nên không xem xét.

6. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ái Tr đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng (*chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 3.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá: 18.000.000 đồng*). Bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1 mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ái Tr số tiền là: 3.000.000 (ba triệu) đồng. Các đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị S1 gồm các ông/bà: Trần Nguyễn Đại V1, Trần Nguyễn Q, Trần Quốc Đ, Trần Thị Mai L, Trần Nguyễn Đại Tr1 và Trần Thị Kim A1) có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ái Tr số tiền là: 3.000.000 (ba triệu) đồng. Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ái Tr về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X phải hoàn trả chi phí tố tụng.

Các chi phí tố tụng khác mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng, nguyên đơn tự nguyện nộp và không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Ái Ph, bà Nguyễn Thị Ái Th1, bà Nguyễn Thị Ái Tr, bà Nguyễn Thị Ái V và ông Nguyễn Công X do các đương sự là người cao tuổi, có đơn yêu cầu được miễn nộp án phí.

- Bà Nguyễn Thị A phải nộp án phí là: 46.766.392 (bốn mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi hai) đồng.

- Ông Trần Nguyễn Đại V1, ông Trần Nguyễn Q, ông Trần Quốc Đ, bà Trần Thị Mai L, ông Trần Nguyễn Đại Tr1 và bà Trần Thị Kim A1 phải nộp án phí là: 46.766.392 (bốn mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi hai) đồng.

Các đương sự thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự (hoặc người đại diện đương sự) có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án sơ thẩm. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Vp.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ánh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**